

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng nền đối kế toán hợp nhất, bản báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2012


GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT SƠN

Số: 12.108/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.


TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THỦY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.955.143.059	212.651.869.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.947.822.381	10.276.789.023
1. Tiền	111		8.947.822.381	10.276.789.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	787.590.000	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.268.552.191	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(480.962.191)	(449.827.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	101.706.846.902	83.362.773.230
1. Phải thu khách hàng	131		92.715.912.696	78.047.847.201
2. Trả trước cho người bán	132		7.301.937.798	3.678.787.026
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.042.522.659	1.989.665.254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	125.657.981.841	110.005.527.347
1. Hàng tồn kho	141		126.446.314.461	111.334.101.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(788.332.620)	(1.328.574.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.854.901.935	7.902.089.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	649.555.309	13.153.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.661.834.974	1.771.316.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.922.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	7.540.588.748	6.117.619.339

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.534.514.359	43.688.775.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.612.245.970	38.762.512.524
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	30.314.505.801	31.486.113.789
+ Nguyên giá	222		57.099.927.533	54.621.061.046
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.785.421.732)	(23.134.947.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	1.655.291.406	-
+ Nguyên giá	225		1.789.504.224	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.212.818)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	1.952.178.793	5.441.393.718
+ Nguyên giá	228		2.103.443.959	5.659.160.559
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.265.166)	(217.766.841)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.690.269.970	1.835.005.017
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	17.091.552	29.156.172
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(108.122.538)	(96.057.918)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	216.710.000	216.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.688.466.837	4.680.396.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	7.151.228.439	3.553.420.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		327.838.398	234.463.483
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	209.400.000	892.512.481
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.489.657.418	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.286.558.810	172.322.784.889
I. Nợ ngắn hạn	310		201.473.674.995	167.680.640.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	133.776.104.134	99.545.467.194
2. Phải trả người bán	312	5.16	51.885.520.338	59.231.671.961
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	1.064.724.051	1.595.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	5.253.814.213	4.177.485.973
5. Phải trả người lao động	315	5.18	5.877.118.915	1.448.847.370
6. Chi phí phải trả	316	5.19	2.200.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	1.246.288.502	1.613.019.991
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	170.104.842	69.004.106
II. Nợ dài hạn	330		3.812.883.815	4.642.144.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		168.049.590	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.22	3.630.729.329	4.302.556.273
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		14.104.896	76.834.194
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.221.035.312	74.250.017.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	78.171.035.312	74.200.017.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.743.641.719	11.798.493.373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.24	8.982.063.296	9.767.842.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.489.657.418	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản lưu giữ ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		15.811,17	11.120,58
+ EUR		122,00	122,25
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		549.680.741.639	491.736.275.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.791.816.325	1.210.494.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	547.888.925.314	490.525.780.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	436.281.418.608	386.405.748.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.607.506.706	104.120.031.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.738.848.160	4.133.638.012
7. Chi phí tài chính	22	6.4	32.921.773.807	21.047.500.185
trong đó, chi phí lãi vay	23		23.373.681.898	16.193.614.508
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	61.178.682.230	60.182.185.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	17.593.583.578	20.891.560.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.652.315.251	6.132.424.041
11. Thu nhập khác	31		35.179.786.645	21.180.090.386
12. Chi phí khác	32		21.906.316.781	10.054.617.506
13. Lợi nhuận khác	40		13.273.469.864	11.125.472.880
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		18.925.785.115	17.257.896.921
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.7	5.792.273.186	4.490.141.425
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(93.374.915)	185.492.108
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		13.226.886.844	12.582.263.388
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.686.429.556	1.169.429.022
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		11.540.457.288	11.412.834.366
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.23.3	3.914	3.837

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.925.785.115	17.257.896.921
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.755.573.993	4.141.547.799
Các khoản dự phòng	03		(509.107.510)	1.391.961.556
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.620.463.640	850.612.080
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(930.474.823)	(605.270.143)
Chi phí lãi vay	06		23.373.681.898	16.193.614.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.244.922.322	39.230.363.621
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.406.784.390)	(1.522.215.772)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.112.212.548)	29.148.138.584
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.244.194.530)	(11.766.699.004)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(495.234.031)	1.140.237.230
Tiền lãi vay đã trả	13		(23.373.681.898)	(16.048.901.267)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.930.272.360)	(3.428.493.857)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		817.512.481	635.188.414
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(4.573.643.622)	(2.594.439.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			(23.073.588.575)	34.793.178.111
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.366.740.442)	(8.634.480.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.230.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.926.097.417)	(3.283.334.965)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.212.064.053	3.270.046.156
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		620.910.743	452.805.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.136.633.063)	(8.194.963.862)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.264.443.840)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		457.711.513.049	354.212.924.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(423.916.400.797)	(368.637.235.511)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(236.302.256)	(199.584.684)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.677.555.000)	(6.998.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.881.254.996	(22.887.129.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.328.966.642)	3.711.084.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.276.789.023	6.165.040.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	400.663.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.947.822.381	10.276.789.023

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55 03 000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách công ty con được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chờ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| + Quyền sử dụng đất | 45 – 50 năm |
|---------------------|-------------|

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	257.511.720	421.998.280
Tiền gửi ngân hàng	8.690.310.661	9.854.790.743
Tổng cộng	8.947.822.381	10.276.789.023

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480.962.191)	(449.827.754)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	787.590.000	1.104.691.073

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	10.000	300.007.020	8.500	381.990.359
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.500	131.108.783	6.000	198.863.255
Công Cổ phần Cao Su Thống Nhất	14.000	215.433.125	15.000	268.707.792
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	6.000	121.491.185	2.000	126.022.210
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	-	-	5.500	288.040.469
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	200	8.494.507	-	-
Công ty Cổ phần Traphaco	-	-	96	4.560.525
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	15.000	249.838.901	4.000	132.466.914
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	12.400	242.178.670	4.800	153.867.303
Cộng	64.100	1.268.552.191	45.896	1.554.518.827

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	92.715.912.696	78.047.847.201
Trả trước cho người bán	7.301.937.798	3.678.787.026
Các khoản phải thu khác	2.042.522.659	1.989.665.254
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	102.060.373.153	83.716.299.481
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	101.706.846.902	83.362.773.230

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	4.000.000	400.000
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	1.052.596.410	1.219.623
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	675.676.004
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	-	19.497.130
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	37.874.965	2.114.820
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	880.522.188	1.234.367.911
Phải thu khác	67.529.096	56.389.766
Cộng	2.042.522.659	1.989.665.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.035.837.858	4.267.331.492
Nguyên liệu, vật liệu	13.161.491.887	13.416.264.237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.838.534.696	3.501.297.809
Thành phẩm	7.885.810.757	6.546.499.458
Hàng hóa	100.524.639.263	83.602.708.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126.446.314.461	111.334.101.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(788.332.620)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	125.657.981.841	110.005.527.347

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 540.241.947 do đã xử lý hàng cận hạn sử dụng.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	226.490.378	13.153.133
Chi phí chờ kết chuyển	423.064.931	-
Tổng cộng	649.555.309	13.153.133

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.376.050.430	404.531.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.164.538.318	5.713.087.948
Tổng cộng	7.540.588.748	6.117.619.339

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE VÀ CÔNG TY CON **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.944.980.930	19.400.303.072	5.146.054.610	3.129.722.434	54.621.061.046
Mua trong năm	2.434.291.404	212.510.000	648.121.999	133.159.520	3.428.082.923
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(399.301.588)	(191.495.125)	(949.216.436)
Số dư cuối năm	29.320.852.611	19.312.813.072	5.394.875.021	3.071.386.829	57.099.927.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.982.560.301	10.946.772.313	2.280.427.125	1.825.187.518	23.134.947.257
Khấu hao trong năm	1.905.501.037	1.704.877.866	552.660.302	422.985.786	4.586.024.991
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(385.635.668)	(191.495.125)	(935.550.516)
Số dư cuối năm	9.829.641.615	12.351.650.179	2.447.451.759	2.156.678.179	26.785.421.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.962.420.629	8.453.530.759	2.865.627.485	1.204.534.916	31.486.113.789
Tại ngày cuối năm	19.491.210.996	6.961.162.893	2.947.423.262	914.708.650	30.314.505.801

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng để chấp cho các khoản vay là 13.025.653.613 – Xem thêm mục 5.15 và mục 5.22
 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.035.887.596 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	1.789.504.224
Số dư cuối năm	1.789.504.224
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	134.212.818
Số dư cuối năm	134.212.818
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	1.655.291.406

Tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng số 20/2010/CN1-CTTC và giá trị tài sản thuê được điều chỉnh bổ sung theo Phụ lục số 1 của hợp đồng nêu trên.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 192.098.966 đồng.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.659.160.559
Mua trong năm	273.032.400
Giảm khác	(3.828.749.000)
Số dư cuối năm	2.103.443.959
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	217.766.841
Khấu hao trong năm	23.271.564
Giảm khác	(89.773.239)
Số dư cuối năm	151.265.166
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.441.393.718
Tại ngày cuối năm	1.952.178.793

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 1.405.297.000 đồng - Xem thêm mục 5.15 và 5.22.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	-	285.083.169
Kho Đồng Dược	-	67.446.031
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	134.345.817	4.295.454
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	3.478.195.063	275.669.080
Công trình nhà kho	56.729.090	-
Mua sắm tài sản cố định thuê tài chính	-	1.181.511.283
Tổng cộng	3.690.269.970	1.835.005.017

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong năm	12.064.620
Số dư cuối năm	108.122.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
Tại ngày cuối năm	17.091.552

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	216.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	216.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Cổ lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.972	216.710.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.453.324.455	3.553.420.823
Quyền sử dụng đất	3.644.240.837	-
Chi phí mái lợp nhà	53.663.147	
Tổng cộng	7.151.228.439	3.553.420.823

Giá trị cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.644.240.837 đồng - Xem thêm mục 5.15 và 5.22

5.14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản kỳ quỹ, kỳ cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định thuê tài chính.

5.15. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	108.986.175.995	78.726.543.855
Vay đối tượng khác	24.424.693.867	20.413.741.739
Vay dài hạn đến hạn trả	128.932.016	405.181.600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	236.302.256	-
Tổng cộng	133.776.104.134	99.545.467.194

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Xem thêm mục 5.7), tài sản cố định vô hình (Xem thêm mục 5.9), và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.13), và chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 15% đến 17%/năm đối với VND.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.22

5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	51.885.520.338	59.231.671.961
Người mua trả tiền trước	1.064.724.051	1.595.143.566
Tổng cộng	52.950.244.389	60.826.815.527

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.223.422.066	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.685.165
Thuế xuất, nhập khẩu	5.577.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.552.848.741	1.690.847.915
Thuế thu nhập cá nhân	1.471.965.496	1.546.731.023
Tổng cộng	5.253.814.213	4.177.485.973

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2011 còn phải trả.

5.19. Chi phí phải trả

Đây là chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hàng Richter.

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoạn	369.490.938	435.199.060
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	53.517.735	84.369.737
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	206.974.350	-
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân binh nước tinh khiết	64.633.019	77.312.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	40.860.500	36.880.000
Cổ tức phải trả	78.586.107	188.665.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	153.894.624	-
Phải trả khác	45.331.229	557.593.844
Tổng cộng	1.246.288.502	1.613.019.991

5.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	69.004.106	60.410.761
Trích lập trong năm	474.999.902	467.934.640
Sử dụng trong năm	(373.899.166)	(459.341.295)
Số dư cuối năm	170.104.842	69.004.106

5.22. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.841.234.058	4.077.683.085
Vay đối tượng khác	37.263.324	181.548.012
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	708.906.771	-
Tổng cộng	3.630.729.329	4.302.556.273

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 20%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 2.841.234.058 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.7, tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.9 và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.13)

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 5 năm. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 708.906.771 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 236.302.256 đồng – Xem thêm mục 5.15

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	7.092.561.700	70.453.744.331
Tăng vốn năm nay	-	-	(1.264.443.840)	304.785.718	(304.785.718)	(1.264.443.840)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.412.834.366	11.412.834.366
Giảm khác	-	-	-	-	(6.402.116.975)	(6.402.116.975)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	11.798.493.373	74.200.017.882
Tăng vốn năm nay	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.570.489.919	11.570.489.919
Giảm khác	-	-	-	-	(7.124.472.587)	(7.124.472.587)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	14.743.641.719	78.171.035.312